

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ quy hoạch sử dụng đất huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 và số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 83/NQ-CP ngày 07/10/2019 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Quảng Nam;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021 - 2025;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2609/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất và diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Quảng Nam cho các huyện, thị xã, thành phố; số 3235/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thị xã, thành phố được phân bổ tại Quyết định 2609/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND tỉnh;

Xét đề nghị của UBND huyện Bắc Trà My tại Tờ trình số 29/TTr-UBND ngày 06/4/2023 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 121/TTr-STNMT ngày 25/4/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bắc Trà My với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2030:

(Chi tiết kèm theo Phụ lục I đính kèm).

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030:

(Chi tiết kèm theo Phụ lục II đính kèm).

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

(Chi tiết kèm theo Phụ lục III đính kèm).

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1:25.000, báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Bắc Trà My.

Điều 2. Kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2021) của kỳ quy hoạch sử dụng đất huyện Bắc Trà My đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1700/QĐ-UBND ngày 23/6/2021.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân huyện Bắc Trà My có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố công khai Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Bàn giao Bản đồ chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030 theo quy định tại các điểm a, b, c, d, e khoản 1 Điều 57 Luật Đất đai cho UBND các xã, phường để quản lý, thực hiện.

- Tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; đáp ứng quỹ đất cho mục đích quốc phòng, an ninh, phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng, an ninh lương thực và bảo vệ môi trường.

- Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng chậm đưa đất vào sử dụng sau khi được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai; ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng hoặc chậm đưa đất vào sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Định kỳ hàng năm, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

- Sau khi Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt, UBND huyện Bắc Trà My có trách nhiệm rà soát, thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố (nếu có) cho phù hợp với phương án Quy hoạch tỉnh được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Chủ trì kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở địa phương, kịp thời chấn chỉnh các thiếu sót, sai phạm; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị UBND tỉnh xem xét xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai theo đúng quy định.

- Chủ động tham mưu, đề xuất UBND tỉnh giải quyết kịp thời các trường hợp phát sinh, vướng mắc trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở địa phương.

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh về kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh để báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi, giám sát chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định; trong đó có việc chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, đặc biệt là chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, rừng sản xuất và đất có rừng tự nhiên ở các địa phương. Việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng và đất có rừng tự nhiên sang mục đích khác phải đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về đất đai, lâm nghiệp, Chỉ thị số 13/CT-TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng và Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08/8/2017 của Chính phủ.

4. Các Sở, Ban, ngành liên quan có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND huyện Bắc Trà My triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt theo phạm vi, lĩnh vực quản lý

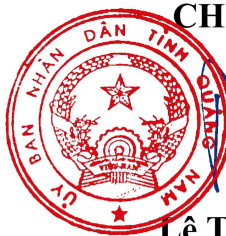
Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND huyện Bắc Trà My và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Phòng TN&MT huyện Bắc Trà My;
- CPVP;
- Lưu VT, TH, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Trí Thanh

Phụ lục I
DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN BẮC TRÀ MY
(Kèm theo Quyết định số 891 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích hiện trạng năm 2020	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	LOẠI ĐẤT		84.699,38	100	84.699,38	0,00	84.699,38	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	79.408,82	93,75	79.465,93	0,00	79.465,93	93,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.531,97	1,81	1.414,00	0,00	1.414,00	1,67
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.100,36	1,30	1.130,00	0,00	1.130,00	1,33
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.288,29	1,52		1.252,33	1.252,33	1,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.008,85	8,27	7.665,70	0,00	7.665,70	9,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	24.390,76	28,80	25.283,52	0,00	25.283,52	29,85
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	45.160,81	53,32	43.624,06	0,00	43.624,06	51,50
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	9.194,37	10,86	9.194,37	0,00	9.194,37	10,86
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	28,10	0,03		93,24	93,24	0,11
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,04	0,00		133,08	133,08	0,16
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.075,89	4,81	4.850,16	0,00	4.850,16	5,73
2.1	Đất quốc phòng	CQP	50,71	0,06	53,66	0,00	53,66	0,06
2.2	Đất an ninh	CAN	4,34	0,01	14,08	0,00	14,08	0,02
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN		0,00	241,40	0,00	241,40	0,29
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,02	0,00	28,24	0,00	28,24	0,03
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,28	0,01	7,34	0,00	7,34	0,01
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,04	0,01	109,08	0,00	109,08	0,13
2.7	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	0,00	0,00		67,85	67,85	0,08
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện	DHT	2.682,35	3,17	2.954,31	0,00	2.954,31	3,49
-	Đất giao thông	DGT	324,02	0,38	456,80	0,00	456,80	0,54
-	Đất thủy lợi	DTL	68,17	0,08	92,31	0,00	92,31	0,11
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,94	0,00	10,89	0,00	10,89	0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích hiện trạng năm 2020	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,27	0,00	3,54	0,00	3,54	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	33,65	0,04	44,81	0,00	44,81	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,95	0,01	22,64	0,00	22,64	0,03
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2.078,75	2,45	2.122,60	0,00	2.122,60	2,51
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,60	0,00	3,73	0,00	3,73	0,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	79,92	0,09	81,02	0,00	81,02	0,10
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,37	0,01	14,88	0,00	14,88	0,02
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,10	0,00	2,26	0,00	2,26	0,00
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	73,10	0,09	96,51	0,00	96,51	0,11
-	Đất chợ	DCH	1,51	0,00		2,33	2,33	0,00
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,36	0,01		8,65	8,65	0,01
2.10	Đất khu vui chơi giải trí cộng đồng	DKV	1,28	0,00		12,36	12,36	0,01
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	338,13	0,40	416,21	0,00	416,21	0,49
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	27,60	0,03	62,41	0,00	62,41	0,07
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,53	0,02	32,36	0,00	32,36	0,04
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,86	0,01	6,60	0,00	6,60	0,01
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,06	0,00		0,06	0,06	0,00
2.16	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	930,90	1,10		816,20	816,20	0,96
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,43	0,00		0,43	0,43	0,00
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00	0,00		18,93	18,93	0,02
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.214,67	1,43	383,29	0,00	383,29	0,45
II	Khu chức năng *							
1	Đất đô thị	KDT			2.012,62	0,00	2.012,62	
2	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN			8.795,70	0,00	8.795,70	
3	Khu lâm nghiệp	KLN			68.907,58	0,00	68.907,58	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích hiện trạng năm 2020	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
4	Khu phát triển công nghiệp	KPC			241,40	0,00	241,40	
5	Khu đô thị	KDT				260,50	260,50	
6	Khu thương mại - dịch vụ	KTM				28,24	28,24	
7	Khu dân cư nông thôn	DNT				1.447,63	1.447,63	
8	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON				418,15	418,15	

Ghi chú: (*) Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục II**DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN BẮC TRÀ MY***(Kèm theo Quyết định số 891 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)**Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích Phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Trà My	Xã Trà Bui	Xã Trà Đốc	Xã Trà Đông	Xã Trà Dương	Xã Trà Giác	Xã Trà Giang	Xã Trà Giáp	Xã Trà Ka	Xã Trà Kot	Xã Trà Núi	Xã Trà Sơn	Xã Trà Tân
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	723,49	138,46	23,35	23,90	42,97	98,83	55,39	34,13	19,95	25,88	166,24	15,06	57,84	21,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	68,94	26,71	4,24	3,44	4,36	7,21	2,67	1,80	1,69	2,78	2,34	3,25	6,99	1,47
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>28,55</i>	<i>26,57</i>	<i>0,04</i>	<i>0,04</i>	<i>0,07</i>	<i>0,04</i>	<i>0,04</i>	<i>0,15</i>	<i>0,04</i>	<i>0,04</i>	<i>0,04</i>	<i>0,04</i>	<i>0,28</i>	<i>1,12</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	47,54	11,99	3,66	1,60	4,37	1,98	5,10	2,95	4,16	3,15	0,88	1,90	3,65	2,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	109,73	48,56	4,31	3,61	4,69	4,15	9,33	2,73	6,57	6,63	1,69	5,67	8,24	3,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	12,61	-	3,10	3,10	-	-	3,32	-	-	-	-	-	-	3,10
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	483,57	50,45	8,02	12,13	29,54	85,46	34,95	26,64	7,51	13,31	161,31	4,22	38,90	11,14
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,10	0,75	0,02	0,02	0,02	0,04	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,07	0,12
2	Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp	PNN	196,84	7,36	53,59	-	15,65	-	17,35	31,75	7,97	14,27	11,00	20,66	8,04	9,20
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm	LUA/CHN	11,58	-	-	-	-	-	3,55	2,75	-	4,32	-	-	0,96	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	37,45	0,36	-	-	6,55	-	6,00	1,90	5,70	9,95	3,00	3,91	0,08	-
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	147,81	7,00	53,59	-	9,10	-	7,80	27,10	2,27	-	8,00	16,75	7,00	9,20
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,00	4,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,34	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Trà My	Xã Trà Bui	Xã Trà Đốc	Xã Trà Đông	Xã Trà Dương	Xã Trà Giác	Xã Trà Giang	Xã Trà Giáp	Xã Trà Ka	Xã Trà Kot	Xã Trà Nú	Xã Trà Sơn	Xã Trà Tân
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	6,25	0,06	0,34	0,40	0,34	0,34	0,34	0,34	0,74	0,34	1,04	0,34	0,34	1,26
	Đất công trình năng lượng	DNL	13,87	0,10	3,22	3,22	0,10	0,10	3,26	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	3,22
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	3,00	0,23	0,23	0,23	0,23	0,23	0,23	0,23	0,23	0,23	0,23	0,23	0,23	0,23
	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,24	-	-	-	-	1,00	-	-	-	0,15	-	1,00	0,09	-
2.6	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08	-	-	-	-
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	12,33	-	4,22	0,22	0,22	0,30	0,22	0,22	5,12	0,22	0,22	0,52	0,67	0,22
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	0,20	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-